

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần AAV group (tên trước đây là công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn địa ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800819038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Văn phòng;

Điểm kinh doanh: Phòng 9.1 tầng 9, tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Sàn giao dịch Bất động Sản Hải Dương, số 6 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương .

Chi nhánh Hà Nội, Số 19 Bà Triệu, Phường Tràng Tiền Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Lê Sỹ Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Nguyễn Thành Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:		

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Lê Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Dương Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Bà Trần Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:		

Bà Tôn Thị Liên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Đặng Hồng Đức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Chu Xuân Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2022
Ông Phạm Văn Hiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2022

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chuyên

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		743.264.636.362	662.151.240.344
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.246.894.753	2.213.058.463
111 1. Tiền		2.246.894.753	2.213.058.463
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		717.533.147.676	635.484.543.500
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	40.118.625.703	37.706.662.973
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	265.664.317.886	262.697.421.769
135 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	423.508.312.390	345.009.543.161
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.758.108.303)	(9.929.084.403)
140 IV. Hàng tồn kho	7	12.947.487.329	13.930.491.386
141 1. Hàng tồn kho		17.689.278.047	19.318.897.475
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.741.790.718)	(5.388.406.089)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.536.106.604	10.523.146.995
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.161.230	214.617.903
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.878.594.057	9.518.282.920
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	654.351.317	790.246.172
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		335.315.391.435	329.828.168.970
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		52.820.640.637	52.720.492.905
215 0. Phải thu về cho vay dài hạn	6	-	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	52.820.640.637	52.720.492.905
220 II. Tài sản cố định		22.566.992.702	23.068.487.061
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.026.809.149	22.516.461.428
222 - Nguyên giá		39.655.789.855	39.195.789.855
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(17.628.980.706)	(16.679.328.427)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	540.183.553	552.025.633
228 - Nguyên giá		2.122.500.000	2.086.500.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.582.316.447)	(1.534.474.367)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	4.867.618.210	4.939.437.676
231 - Nguyên giá		6.605.445.474	6.605.445.474
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.737.827.264)	(1.666.007.798)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		171.838.712.598	161.563.581.652
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	8	171.838.712.598	161.563.581.652
260 V. Tài sản dài hạn khác		83.221.427.288	87.536.169.676
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.425.466.543	14.522.721.125
269 2. Lợi thế thương mại		68.795.960.745	73.013.448.551
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.078.580.027.797	991.979.409.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		264.573.929.359	185.198.594.703
310 I. Nợ ngắn hạn		213.077.966.907	133.492.833.201
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.224.483.738	2.895.512.893
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	670.000.000	670.000.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.299.287.851	4.486.750.623
314 4. Phải trả người lao động		358.592.493	378.105.531
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.116.335.769	2.296.898.834
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	125.120.350	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		233.966.152	176.749.354
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	194.050.180.554	122.588.815.966
330 II. Nợ dài hạn		51.495.962.452	51.705.761.502
332 1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	35.024.231.619	35.024.231.619
333 2. Chi phí phải trả dài hạn	17	12.391.031.320	12.391.031.320
336 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	4.080.699.513	4.290.498.563
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		814.006.098.438	806.780.814.611
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	814.006.098.438	806.780.814.611
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		666.561.800.000	666.561.800.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		666.561.800.000	666.561.800.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		65.711.978.000	65.711.978.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.077.803.821	26.477.945.344
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.922.570.283	1.396.139.260
421b - LNST chưa phân phối năm nay		5.155.233.538	25.081.806.084
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.654.516.617	48.029.091.267
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.078.580.027.797	991.979.409.314

Chu Bích Thơ

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Tư

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chuyên

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.072.215.519	24.889.355.366
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.286.801.627	3.855.868.962
03	- Các khoản dự phòng	1.182.408.529	(6.003.931.200)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	122.826
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.003.314.212)	(1.330.592.532)
06	- Chi phí lãi vay	2.468.224.327	1.840.552.325
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	18.006.335.790	23.251.375.747
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(84.173.802.218)	32.195.979.485
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(8.645.511.518)	(1.328.363.711)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả	5.219.120.980	(13.216.385.342)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	308.711.255	(287.954.717)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.469.096.617)	(1.872.955.062)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(179.600.182)	(3.140.980.994)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(71.933.842.510)	35.600.715.406

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(496.000.000)	(8.301.654.805)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	-	100.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	-	2.182.400.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.002.314.212	4.689.465.731
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	506.314.212	(1.329.789.074)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	Tiền thu từ nhận vốn góp phát hành cổ phiếu	-	
33	1. Tiền thu đi vay	131.895.598.134	63.136.662.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(60.434.233.546)	(83.428.877.635)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(2.382.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	71.461.364.588	(22.674.215.635)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	33.836.290	11.596.710.697

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

60 Tiền và tương đương tiền đầu năm

2.213.058.463

3.024.779.884

61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

-

(122.826)

70 Tiền và tương đương tiền cuối năm

2.246.894.753

14.621.367.756

Chu Bích Thơ

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Tư

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chuyên

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2022

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	191.896.938.050	152.678.044.328	278.430.063.009	249.911.996.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		191.896.938.050	152.678.044.328	278.430.063.009	249.911.996.238
4. Giá vốn hàng bán	11	22	174.782.404.777	135.069.466.265	255.099.028.154	221.542.483.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.114.533.273	17.608.578.063	23.331.034.855	28.369.512.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	958.819.958	659.296.786	1.452.554.542	1.330.592.532
7. Chi phí tài chính	22	24	1.701.353.988	767.641.327	2.468.224.327	1.676.282.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.701.353.988	767.641.327	2.468.224.327	1.676.282.632
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	94.889.300	-	204.509.800
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.503.706.740	(494.027.506)	12.243.149.276	2.887.921.876
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		8.868.292.503	17.899.371.728	10.072.215.794	24.931.390.875
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	100.000.000
13. Chi phí khác	32		274	142.035.509	275	142.035.509
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(274)	(142.035.509)	(275)	(42.035.509)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.868.292.229	17.757.336.219	10.072.215.519	24.889.355.366
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.133.063.640	3.751.629.208	2.875.321.560	5.377.409.153
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.735.228.589	14.005.707.011	7.196.893.959	19.511.946.213
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		5.242.699.934	11.480.531.632	5.155.233.538	15.986.891.146
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.492.528.655	2.525.175.378	2.041.660.421	3.525.055.067
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Người lập biểu
Chu Bích Thơ
 Hải Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Tư

Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Chuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần AAV group (tên trước đây là công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn địa ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0800819038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Văn phòng;

Điểm kinh doanh: Phòng 9.1 tầng 9, tòa nhà Vinaconex 9, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Sàn giao dịch Bất động Sản Hải Dương, số 6 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương .

Chi nhánh Hà Nội, Số 19 Bà Triệu, Phường Tràng Tiền Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 666.561.800.000 VND (Sáu trăm sáu sáu tỷ, năm trăm sáu một triệu, tám trăm ngàn đồng), tương đương 66.656.180 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, Giao dịch, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, mua và môi giới bất động sản;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh thực phẩm đông lạnh, hạt nhựa.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần AAV trading	Hải Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn	Hải Dương	95,00%	95,00%	Kinh doanh bất động sản, nhà hàng
Công ty cổ phần AAV Land	Hải Dương	76,96%	76,96%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.
Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh đối với hàng hóa là máy móc thiết bị, thịt đông lạnh và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các hàng tồn kho còn lại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	06 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	48 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC tại thời điểm kết thúc của hợp đồng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, Công ty thực hiện trích trước giá vốn theo dự toán đã được phê duyệt và điều chỉnh theo các chi phí phát sinh thực tế đối với diện tích đất nền đã bán đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tuy nhiên chưa ghi nhận đủ chi phí phát sinh.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng trả tiền thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.037.564.746	1.191.674.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.209.330.007	1.021.384.202
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	2.246.894.753	2.213.058.463

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông vận tải	2.763.413.000	2.763.413.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu dịch vụ thương mại Hà Mộc	14.259.766.473	11.748.212.229
Công ty CP Gỗ Xanh Việt Nam	-	-
Công ty CP Smart Wood Việt Nam	8.628.970.760	
Công ty cổ phần Detal	-	8.144.500.274
Công ty Cổ phần Nhật Thanh Phát	750.000.000	750.000.000
Các đối tượng khác	13.716.475.470	14.300.537.470
Tổng	40.118.625.703	37.706.662.973

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Tùng HD	29.550.000.000	-	29.550.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàn Hảo	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty MT Handel Sgesellschaft Mbh	1.542.042.389	-	1.542.042.389	-
Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Tân Dương	55.574.126.000	-	55.574.126.000	-
'Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	2.062.148.784	-	-	-
Các đối tượng khác	14.936.000.713	-	14.031.253.380	-
	265.664.317.886	-	262.697.421.769	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	79.181.622.395	-	42.676.231.875	-
Phải thu khác(*)	344.326.689.995	-	302.333.311.286	-
Công ty TNHH ĐT và KDTM Quốc Tế(1)	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng TM Linh Yên(2)	62.260.238.000	-	62.260.238.000	-
Công ty TNNHH DVTM và XNK Phúc Đạt(3)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Các khoản khác	42.066.452.545	-	73.073.286	-
	423.508.312.390	-	345.009.543.161	-
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	4.020.640.637	-	3.920.492.905	-
Phải thu khác	48.800.000.000	-	48.800.000.000	-
Công ty cổ phần Detal(4)	48.800.000.000	-	48.800.000.000	-
Tổng	52.820.640.637	-	52.720.492.905	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	302.260.238.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu Tư và KDTM Quốc Tế theo HĐ nguyên tắc số: 0710/2021/VTSR-TBC ngày 07/10/2021 đầu tư vào dự án: Khu dân cư cầu Yên, thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

- Số tiền Đã góp hợp tác: 140.000.000.000 VND

(2) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo: Hợp đồng HTKD số 0411/2016/HĐHT/ATP-HH ngày 10/11/2016 giữa Công ty Cổ Phần AAV Land với Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM Linh Yên. Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án: Khu du lịch sinh thái- Tâm linh Ngũ Động bản Ôn.

- Số tiền hợp tác: 62.260.238.000 VND

(3) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo: Hợp đồng HTKD số 0411/2016/HĐHT/ATP-HH ngày 10/11/2016 giữa Công ty Cổ Phần AAV Land với Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt. Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án: Trung tâm thương mại và khách sạn du lịch Hùng Vương tại phường Trần Phú, thành phố Móng Cái

- Số tiền hợp tác: 100.000.000.000 VND

(4) Khoản đầu tư vào Công ty CP Delta theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 0212/2021/AAVTRADING-DELTA ngày 02/12/2021 đầu tư vào dự án: Khu khách sạn sinh thái Quang Phú- Đồng Hới- Quảng Bình

- Số tiền đã góp : 48.800.000.000 VND

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh	2.654.036.200	(2.654.036.200)	2.654.036.200	(2.654.036.200)
Hàng hóa	15.035.241.847	(2.087.754.518)	16.664.861.275	(2.734.369.889)
Tổng	17.689.278.047	(4.741.790.718)	19.318.897.475	(5.388.406.089)

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Yết Kiêu (i)	123.633.914.796	123.633.914.796	123.325.814.795	123.325.814.795
Dự án Côn Sơn (ii)	4.587.354.909	4.587.354.909	4.533.681.273	4.533.681.273
Dự án Trần Hưng Đạo(iii)	31.148.161.489	31.148.161.489	22.994.081.290	22.994.081.290
Các dự án khác	12.469.281.404	12.469.281.404	10.710.004.294	10.710.004.294
Tổng	171.838.712.598	171.838.712.598	161.563.581.652	161.563.581.652

(i) Dự án Đầu tư Xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 199.559 m², tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đầu tư là 214,65 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thiện một phần hạ tầng kỹ thuật, đang giải quyết giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại, hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất của Dự án làm cơ sở để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do các cấp có thẩm quyền chưa có quyết định về phương án thu tiền sử dụng đất nên Công ty vẫn chưa thể ghi nhận số tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án. Theo Thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/3/2021 UBND của tỉnh Hải Dương, Dự án được điều chỉnh lại tiến độ như sau: Xây dựng hoàn thành và chuyển giao đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật dự án trước ngày 30/03/2022, xây dựng hoàn thành toàn bộ dự án trước ngày 30/03/2024. Tuy nhiên, do phải điều chỉnh quy hoạch, thiết kế cơ sở, thẩm định nên Công ty không thể hoàn thành dự án theo đúng tiến độ (tại thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/3/2021), vì vậy Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc đang xin gia hạn tiến độ: Hoàn thành việc đầu tư xây dựng và nghiệm thu, bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật cho chính quyền địa phương xong trước ngày 30/06/2023, xây dựng hoàn thành toàn bộ dự án trước 30/06/2024 (tại tờ trình số 60/TTr-VTSR ngày 30/12/2021). Việc xin phép gia hạn tiến độ đang trong quá trình được UBND tỉnh Hải Dương xem xét.

(ii) Dự án đầu tư Cụm du lịch biệt thự nhà vườn Côn Sơn - Kiếp Bạc tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 906.800 m², tổng mức đầu tư dự kiến là 550.005.370.000 VND. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo văn bản số 695/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Hải Dương. Các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Dự án Xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo. Tổng diện tích quy hoạch là 89,146 m². Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 3846 ngày 11 tháng 12 năm 2017, Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc đã trúng thầu và ký hợp đồng đầu tư số 01/2019/HĐ-ĐT xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao đỏ, thành phố Chí Linh, Các chi phí phát sinh là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.428.598.081	4.671.171.470	1.142.813.364	2.953.206.940	-	39.195.789.855
- Mua trong năm	460.000.000	-	-	-	-	460.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.888.598.081	4.671.171.470	1.142.813.364	2.953.206.940	-	39.655.789.855
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.333.755.936	2.565.114.096	810.646.722	969.811.678	-	16.679.328.432
- Khấu hao trong năm	531.181.766	156.379.612	48.686.364	213.404.538	-	949.652.280
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.864.937.702	2.721.493.708	859.333.086	1.183.216.216	-	17.628.980.710
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.094.842.145	2.106.057.374	332.166.642	1.983.395.262	-	22.516.461.423
Tại ngày cuối năm	18.023.660.379	1.949.677.762	283.480.278	1.769.990.724	-	22.026.809.145

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	máy vi tính VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		2.000.000.000	86.500.000	2.086.500.000
- Mua trong năm	-		36.000.000	36.000.000
Số dư cuối năm	-	2.000.000.000	122.500.000	2.122.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		1.498.689.758	35.784.609	1.534.474.367
- Khấu hao trong năm	-	41.016.292	6.825.788	47.842.080
Số dư cuối năm	-	1.539.706.050	42.610.397	1.582.316.447
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	501.310.242	76.840.399	76.840.399
Tại ngày cuối năm	-	460.293.950	79.889.603	540.183.553

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	409.943.165	1.256.064.633	1.666.007.798
- Khấu hao trong năm	18.813.918	53.005.548	71.819.466
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	428.757.083	1.309.070.181	1.737.827.264
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.312.270.835	3.627.166.841	4.939.437.676
Tại ngày cuối năm	1.293.456.917	3.574.161.293	4.867.618.210

Tại ngày 30/06/2022 bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Trung tâm mua sắm Sao Đỏ với tổng diện tích là 4.642 m2 được dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay: 4.903.527.943 đ

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	14.425.466.543	14.522.721.125
Tổng	14.425.466.543	14.522.721.125

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

13 . VAY

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	112.645.715.966	41.621.133.546	131.895.598.134	61.434.233.546	189.021.510.554	189.021.510.554
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (i)	41.621.133.546	41.621.133.546	59.996.928.134	38.621.133.546	62.996.928.134	62.996.928.134
Vay ngắn hạn TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Hải Dương(ii)			55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000
Vay cá nhân KH (iii)	71.024.582.420	71.024.582.420			71.024.582.420	71.024.582.420
Vay Phạm Trần Ngọc Anh	9.943.100.000	9.943.100.000	15.898.670.000	21.813.100.000	4.028.670.000	4.028.670.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	122.588.815.966	122.588.815.966	131.895.598.134	60.434.233.546	194.050.180.554	194.050.180.554

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương bao gồm các hợp đồng sau:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4675970/HĐTD ngày 26/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương với hạn mức tín dụng là 13 tỷ đồng bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, mục đích để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 07 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B631007 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/02/2010. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2022 là 12.998.175.844 VND;
 - Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đông Hải Dương. Hợp đồng cho vay hạn mức số 2243.0001/2022-HĐCVHM/NHCT344-AAV TRADING ngày 08/04/2022 . Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 08 tháng 04 năm 2023 (12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng) .Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể được phát hành . Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC .Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể.Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Ông Phạm Quang Khánh . Số dư vay tại 30/06/2022: 55.000.000.000 VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay cá nhân:

- (iii) Các khoản vay các nhân với mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất 0%, không có tài sản đảm bảo. Trong trường hợp các cá nhân này có nhu cầu mua nhà đất tại các dự án của Công ty tại tỉnh Hải Dương, hợp đồng vay sẽ được thanh lý và chuyển khoản tiền vay sang thực hiện các hợp đồng mua bán nhà đất khi dự án đạt tiến độ theo quy định. Thời hạn các khoản vay này được gia hạn đến 31/12/2022.
- Vay cá nhân: Phạm Trần Ngọc Anh với các Khoản vay ngắn hạn từ 1 tháng đến một năm, lãi suất vay dao động từ 3% đến 7% theo từng hợp đồng vay tiền số dư vay tại ngày 30/06/2022 là : 4.028.670.000 VND; Vay của Nguyễn Mạnh Hùng là : 1.000.000.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Long Thành Công	192.748.000	192.748.000	-	-
Công ty cổ phần XNK Á Châu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
'Công ty TNHH MTV Điện nước Phương Anh	411.071.000	411.071.000	411.071.000	411.071.000
Công ty TNHH Năng Lượng AT	2.259.992.780	2.259.992.780	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mỹ Loan	2.449.764.000	2.449.764.000	-	-
Các đối tượng khác	1.910.907.958	1.910.907.958	1.484.441.893	1.484.441.893
Tổng	8.224.483.738	8.224.483.738	2.895.512.893	2.895.512.893

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Cân Hà	600.000.000	600.000.000
Các đối tượng khác	70.000.000	70.000.000
	670.000.000	670.000.000
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước - Dự án Yết Kiêu	35.024.231.619	35.024.231.619
Tổng	35.024.231.619	35.024.231.619

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.287.747.853	16.171.344.121	15.870.690.009	-	4.588.401.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	806.803.137	172.388.294	2.875.321.560	179.600.182	644.984.651	2.706.291.186
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.781.569	65.122.148	84.675.683	9.366.666	4.594.700
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	210.663.517	210.663.517	-	-
Tổng	806.803.137	4.474.917.716	19.322.451.346	16.345.629.391	654.351.317	7.299.287.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	2.116.335.769	2.296.898.834
	<u>2.116.335.769</u>	<u>2.296.898.834</u>
b) Dài hạn		
Trích trước giá vốn dự án Việt Hòa (*)	12.391.031.320	12.391.031.320
	<u>12.391.031.320</u>	<u>12.391.031.320</u>
Tổng	<u>12.391.031.320</u>	<u>12.391.031.320</u>

(*) Trích trước chi phí phải trả dự án Việt Hòa dựa trên dự toán của các hạng mục chưa thực hiện hoặc đang thực hiện dở dang, tương ứng với diện tích đất nền đã bán.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	4.080.699.513	4.290.498.563
	<u>4.080.699.513</u>	<u>4.290.498.563</u>
Tổng	<u>4.080.699.513</u>	<u>4.290.498.563</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	318.511.938.000	49.623.177.454	19.341.448.550	387.476.564.004
Tăng vốn trong năm trước	365.950.000.000	-	-	365.950.000.000
Lãi trong năm trước	-	25.079.480.434	28.687.642.717	53.767.123.151
Chia cổ tức (**)	47.811.840.000	(47.811.840.000)		-
Giảm khác		(412.872.544)		(412.872.544)
Số dư cuối năm trước	732.273.778.000	26.477.945.344	48.029.091.267	806.780.814.611
Lãi trong năm nay	-	5.155.233.538	2.041.660.421	7.196.893.959
Tăng khác	-	444.624.939		444.624.939
Giảm khác	-		(416.235.071)	(416.235.071)
Số dư cuối năm nay	732.273.778.000	32.077.803.821	49.654.516.617	814.006.098.438

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	666.561.800.000	100,00	666.561.800.000	100,00
Tổng	<u>666.561.800.000</u>	<u>100</u>	<u>666.561.800.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	666.561.800.000	318.749.960.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	666.561.800.000	318.749.960.000

d) Cổ phiếu

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.656.180	31.874.996
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.656.180	31.874.996
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.656.180	31.874.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	108,93	108,93
EUR	92,06	92,06

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	191.812.259.350	147.444.236.454
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	84.678.700	43.121.510
Doanh thu chẩn trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền		5.190.686.364
Tổng	<u>191.896.938.050</u>	<u>152.678.044.328</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.710.585.311	131.729.299.122
Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	71.819.466	35.909.733
Giá vốn chẩn trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền		3.304.257.410
Tổng	<u>174.782.404.777</u>	<u>135.069.466.265</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958.819.958	659.296.786
Tổng	<u>958.819.958</u>	<u>659.296.786</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.701.353.988	767.641.327
Tổng	<u>1.701.353.988</u>	<u>767.641.327</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.698.817	10.842.490
Chi phí nhân công	1.195.951.667	1.687.856.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.728.906	521.176.568
Thuế, phí và lệ phí	113.095.181	145.352.600
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	1.000.000.000	(5.347.600.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.180.411	95.666.311
Chi phí khác bằng tiền	2.115.307.857	1.395.797.591
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.108.743.901	996.880.580
	7.503.706.740	(494.027.506)

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần AAV GROUP	107.251.420	513.922.405
Các công ty con	2.025.812.220	3.237.706.803
Chi phí thuế TNDN phải nộp quý II	2.133.063.640	3.751.629.208

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.242.699.934	11.480.531.632
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.242.699.934	11.480.531.632

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 30/06/2022.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.246.894.753	-	2.213.058.463	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	516.447.578.730	(11.758.108.303)	435.436.699.039	(9.929.084.403)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Tổng	518.694.473.483	(11.758.108.303)	437.649.757.502	(9.929.084.403)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	194.050.180.554	122.588.815.966
Phải trả người bán, phải trả khác	8.458.449.890	3.072.262.247
Chi phí phải trả	14.507.367.089	14.687.930.154
Tổng	217.015.997.533	140.349.008.367

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và tương đương tiền	2.246.894.753	-	-	2.246.894.753
Phải thu khách hàng, phải thu kh:	451.868.829.790	52.820.640.637	-	504.689.470.427
Tổng	454.115.724.543	52.820.640.637	-	506.936.365.180
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	2.213.058.463	-	-	2.213.058.463
Phải thu khách hàng, phải thu kh:	382.716.206.134	52.720.492.905	-	435.436.699.039
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tổng	384.929.264.597	52.720.492.905	-	437.649.757.502

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	194.050.180.554	-	-	194.050.180.554
Phải trả người bán, phải trả khác	8.458.449.890	-	-	8.458.449.890
Chi phí phải trả	2.116.335.769	12.391.031.320	-	14.507.367.089
Tổng	204.624.966.213	12.391.031.320	-	217.015.997.533

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	122.588.815.966	-	-	122.588.815.966
Phải trả người bán, phải trả khác	3.072.262.247	-	-	3.072.262.247
Chi phí phải trả	2.296.898.834	12.391.031.320	-	14.687.930.154
Tổng	127.957.977.047	12.391.031.320	-	140.349.008.367

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	131.895.598.134	63.136.662.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.434.233.546	83.428.877.635

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30/06/2022 chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Dương Văn Điệp	Thành viên HĐQT đến ngày 10/09/2021 , Phó tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tư	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Đầu Tư và KDTM Quốc Tế	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện theo pháp luật công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc Ông Phạm Quang Khánh đồng thời là người đại diện pháp luật của công ty TNHH Đầu Tư và KD TM Quốc Tế
Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM Linh Yên	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện theo pháp luật của công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc Ông Phạm Quang Khánh đồng thời là người đại diện pháp luật giữ chức vụ chủ tịch kiêm giám đốc của công ty TNHH MVT XD TM Linh Yên
Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện theo pháp luật của công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc Ông Phạm Quang Khánh đồng thời là người đại diện pháp luật giữ chức vụ giám đốc của công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt

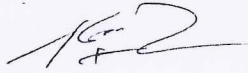
Số dư với các bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	302.260.238.000	302.260.238.000
Công ty TNHH Đầu Tư và KDTM Quốc Tế	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng và TM Linh Yên	62.260.238.000	62.260.238.000
Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay	780.624.000	780.624.000
Ông Dương Văn Điệp	519.727.000	519.727.000
Bà Nguyễn Thị Tư	260.897.000	260.897.000
	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	303.555.000	310.000.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2021 đã được công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ quý II năm 2022 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý II năm 2021 của công ty chưa được kiểm toán.



Chu Bích Thơ

Người lập biểu

Hải Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Tư

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chuyên

Tổng Giám đốc